

VÀI NÉT VỀ DÒNG HỌ NGUYỄN ĐÌNH Ở LÀNG KIỆT THẠCH, HUYỆN CAN LỘC, TỈNH HÀ TĨNH

PHAN ĐĂNG THUẬN*

Làng Kiệt Thạch nằm về phía Đông của núi Cài (1), còn có tên là làng Vinh Sinh thuộc tổng Đậu Liêu, huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, nay là xã Thanh Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Kiệt Thạch cũng là một vùng đất có truyền thống khoa bảng từ đầu thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX, vùng đất Kiệt Thạch có 87 người đỗ đạt, trong đó có 13 vị đại khoa, riêng thời Lê sơ có ba vị đỗ đại khoa là Hoàng Hiến (1478), Nguyễn Cung (1493) và Thái Kính (1511) nên được vua ban biển vàng khắc mỹ tự: *Kiệt Thạch tam khoa, tam Tiến sĩ*. Trong số 3 dòng họ khoa bảng ở Kiệt Thạch thì dòng họ Nguyễn Đình khá đặc biệt. Bài viết này tập trung giới thiệu về dòng họ Nguyễn Đình ở Kiệt Thạch và một số hậu duệ tiêu biểu của dòng họ.

1. Dòng họ Nguyễn Đình ở Kiệt Thạch

Dòng họ Nguyễn Đình ở Kiệt Thạch phát tích từ Hải Dương đời đời sống bằng nghề nông, làm nhiều việc thiện. Cuối thời Trần đầu thời Hồ, Nguyễn Hợp từ Hải Dương di cư vào Cường Gián, Nghi Xuân, Hà Tĩnh sau đó chuyển đến xã Xá Bạ, huyện Chân Lộc Thượng, xứ Hoan Châu (2). Nguyễn Hợp sinh ra Nguyễn Hội, Nguyễn Hội sinh ra Nguyễn Biện và Nguyễn Xí, hai anh em sớm tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Nguyễn Biện hy sinh trong giai đoạn đầu của khởi nghĩa, sau được

truy tặng tước hầu. Nguyễn Xí tham gia nhiều trận đánh, lập được nhiều chiến công trong khởi nghĩa Lam Sơn, trở thành khai quốc công thần của triều Lê sơ. Trải qua các triều vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, ông có nhiều công lao. Khi Lê Nghi Dân giết vua Lê Nhân Tông cướp ngôi, Nguyễn Xí tập hợp quần thần phế bỏ Lê Nghi Dân, đưa Gia vương lên ngôi trở thành vua Lê Thánh Tông - một trong những vị minh quân trong lịch sử quân chủ nước ta. Cháu năm đời của Nguyễn Xí là Nguyễn Thế Gia. Khi tuổi đã cao, ông “cáo lão về quê”, đồng thời chuyển cả gia đình về làng Kiệt Thạch khai khẩn đất hoang và dạy học. Ông trở thành thủy tổ của dòng họ Nguyễn Đình ở Kiệt Thạch. Từ đây bắt đầu gây dựng nên dòng họ Nguyễn Đình ở Kiệt Thạch.

Nguyễn Thế Gia sinh được 3 người con trai. Sau khi mất, ông được truy tặng là Tả Dụ sứ Mỹ Lộc hầu, tên thụy là Khang Trung, đại vương. Đến nay dòng họ Nguyễn Đình đã phát triển tới đời thứ 28, “các đời kế thế trăm anh” và trở thành “hoa tôn vọng tộc” (3). Các thế hệ của dòng họ Nguyễn Đình có nhiều đóng góp đối với quê hương. Đời thứ 3, dòng họ Nguyễn Đình ở Kiệt Thạch có Nguyễn Cung đỗ Tiến sĩ khoa thi Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493). Đời thứ 4, dòng họ lại có người đỗ Giải nguyên khoa thi Quý Mão, làm

*TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

quan đến chức Khâm phụng tướng thưởng - Đô tri phủ. Đời thứ 5 có người làm đến chức Kinh Bắc Thừa chính sứ ty, tước Thế Lộc hầu. Đời thứ 7 lại có người giữ chức Kinh Bắc Hiến sát sứ ty Thạch Trụ hầu...

Đến thời Nguyễn, dòng họ Nguyễn Đình ở Thanh Lộc có gia đình Nguyễn Liên, nối tiếp truyền thống từ thời Lê, làm vẻ vang cho dòng tộc, quê hương khi “cha con, anh em đều đăng khoa”. Hai cha con Nguyễn Liên và Nguyễn Văn Trình đều làm Tế tửu Quốc tử giám. Ngoài Nguyễn Văn Trình, Nguyễn Liên cũng có thêm 4 người con đỗ Cử nhân, Phó bảng. Nguyễn Lương Cận đỗ Cử nhân Ân khoa năm Giáp Thìn, Nguyễn Hữu Lương đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ, niên hiệu Thành Thái thứ 6 (1894), làm quan đến chức Tri huyện Mộ Đức, Nguyễn Văn Quý, đỗ Cử nhân khoa Canh Tý, niên hiệu Thành Thái thứ 12 (1900), làm Huấn đạo Hải Lăng,... Sau đây, chúng tôi giới thiệu một số nhân vật tiêu biểu của dòng họ Nguyễn Đình ở Kiệt Thạch.

2. Một số nhân vật tiêu biểu của dòng họ Nguyễn Đình ở Kiệt Thạch

Nguyễn Cung (4), sinh ra ở làng Kiệt Thạch, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, thừa tuyên Nghệ An, nay là xã Thanh Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là cháu nội của Nguyễn Thế Gia, từng giữ chức Tấn trị Quảng Nam xứ Thanh hình hiến sát sứ ty, về sau được tặng Tả Dụ sứ Mỹ lộc hầu đại vương.

Từ nhỏ, Nguyễn Cung nổi tiếng là người thông minh, học giỏi. Trong các kỳ thi khảo hạch ở địa phương, ông luôn đứng đầu nhưng lận đận trong con đường khoa cử. Đến khoa thi năm Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493), đời vua Lê Thánh Tông, Nguyễn Cung mới có tên trong bảng vàng khi đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và trở

thành người khai khoa của dòng họ Nguyễn Đình ở Kiệt Thạch. Tuy trong hệ thống văn bia Tiến sĩ ở Văn miếu Quốc tử giám Thăng Long không có bia của khoa thi này nhưng khoa thi năm Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493), được ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*. Hiện nay, tại từ đường họ Hoàng ở xã Thanh Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh còn lưu giữ tấm bia *Khoa giáp bi chí*, dựng vào năm Ất Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 16 (1755), do Tri huyện Hoàng Hóa là Nguyễn Đình Hiến soạn và Nguyễn Thừa viết chữ Hán cũng cho biết “Nguyễn Cung đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa thi Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493), quê ở xã Kiệt Thạch, đứng thứ 3 trong Đề nhị giáp, làm quan đến chức Thừa Chánh sứ ty” (5). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng có ghi về khoa thi năm Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493) như sau: “Mùa Hạ, tháng 4, ngày 21, vua ra hiên điện, thân hành ra đề sách, sai Binh bộ Thượng thư Định Công bá Trịnh Công Đán và Ngự sử đài Đô Ngự sử Quách Hữu Nghiêm làm đề điệu, Ngự sử đài Phó Đô Ngự sử Đàm Văn Lễ làm giám thí, Hàn lâm viện thừa chỉ, Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc tử giám Tế tửu Thân Nhân Trung, Lại bộ Thượng thư Nguyễn Bá Kỳ, Hàn lâm viện thị độc, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận, Đông các học sĩ Lê Quảng Chí, Hàn lâm viện thị thư chủ稿 hàn lâm viện kiêm Sùng Văn quán Tú lâm cục tư huấn Lương Thế Vinh, Đông các hiệu thư Ngô Luận làm độc quyển. Vua xem bài, xếp bậc trên dưới, cho Vũ Dương, Ngô Thâm, Lê Hùng 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Lại Đức Du 23 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Quảng Mận 22 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân” (6).

Theo quy định bổ nhiệm quan chức đối với những vị đỗ Tiến sĩ của thời vua Lê Thánh Tông: “Khoảng niên hiệu Hồng Đức, chuẩn định thưởng tư cách thủy Tiến sĩ: Trạng nguyên 8 tư, Bảng nhãn 7 tư, Thám hoa 6 tư, Hoàng giáp 5 tư, đồng Tiến sĩ 4 tư,... Tiến sĩ vinh quy rồi lại trở vào Kinh. Lúc ấy, triều đình mới bảo cử trao cho quan chức, trao chức lần đầu: Trạng nguyên được trao chức Thị giảng, Bảng nhãn chức Thị thư, Thám hoa chức Thị chế, Hoàng giáp chức Hiệu lý...” (7). Như vậy, sau khi về vinh quy bái tổ, khi trở lại Kinh thành, Nguyễn Cung được bổ nhiệm chức Hiệu lý hàm chánh thất phẩm. Bước chân vào quan trường với một chức quan nhỏ, chủ yếu làm các công việc giấy tờ, xử lý những công việc mang tính hành chính nhưng đến năm Hồng Thuận thứ 8 (1516), đời vua Lê Tương Dực, Nguyễn Cung giữ chức Hiến sát sứ ty đạo Quảng Nam, hàm chánh lục phẩm. Hiến sát sứ ty còn được gọi là Đề hình án sát sứ ty, có nhiệm vụ duy trì trật tự, kỉ cương cũng như giám sát, hình ngục ở địa phương.

Sau đó, Nguyễn Cung được thăng lên Thừa chánh sứ ty. Thừa chánh sứ ty là một chức quan hành chính cao nhất ở địa phương chịu sự quản lý trực tiếp của Lục bộ. Từ chức Thừa chánh sứ có thể thăng lên chức Thị lang thậm chí có thể tăng lên chức Thượng thư.

Bước chân vào quan trường khi Đại Việt lâm vào khủng hoảng, vương triều Lê sơ ngày càng suy yếu, triều đình không chăm lo đến sản xuất, đời sống người dân ngày càng cùng cực, khởi nghĩa, nổi dậy nổ ra ở khắp mọi nơi. Bởi vậy sau một thời gian mang hết tài năng và nhiệt huyết với hy vọng củng cố triều chính nhưng không thành, nên Nguyễn Cung cáo quan về làng

Kiệt Thạch tổ chức người dân khai khẩn đất hoang, mở trường dạy học.

Nguyễn Liên, hiệu là Sạc Phong, tên chữ là Huy Lộ, sinh năm Giáp Thân (1824). Từ nhỏ, ông đã bộc lộ tư chất thông minh, có chí hướng và hiếu học nhưng vì nhà nghèo nên phải xin đi ở độ (8) cho một gia đình ở xã Quang Chiêm (nay là xã Thanh Bình Thịnh), huyện Đức Thọ. Rất may cho Nguyễn Liên chỗ ở gần lớp học của cụ Đầu phủ Đoàn là một danh sư lúc bấy giờ, nên những lúc rảnh rỗi, Nguyễn Liên thường đứng ngoài lớp học để nghe thầy giảng bài. Cảm phục vì tinh thần hiếu học của ông, cụ Đầu phủ đã giúp đỡ cho ăn học. Sau một thời gian, khi trải qua các kỳ sát hạch ở địa phương, khoa thi năm Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị thứ 27 (1847), Nguyễn Liên đỗ Tú tài. Đến khoa thi năm Mậu Thân niên hiệu Tự Đức thứ nhất (1848), ông thi đỗ Cử nhân khi vừa tròn 25 tuổi. Sau khi đỗ Cử nhân, Nguyễn Liên chưa ra làm quan ngay mà đến vùng Thường Nga (nay thuộc xã Nga Lộc, huyện Can Lộc), Ngọc Điền (xã Thạch Thượng, huyện Thạch Hà) lập trại khai hoang để sinh sống và mở lớp dạy học cho con em trong vùng.

Sau nhiều lần từ chối, đến năm 1858, Nguyễn Liên nhận một chức quan nhỏ ở Viện tập hiền. Đến năm 1866, ông được bổ nhiệm làm Huấn đạo huyện Hương Sơn, đạo Hà Tĩnh, năm Kỷ Tỵ (1869), giữ quyền Nhiếp huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, đến năm Canh Ngọ (1870), nhậm chức Tri huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Bấy giờ, thực dân Pháp đã nổ súng xâm lược nước ta, triều đình nhà Nguyễn chia làm hai phái chủ hòa, chủ chiến, ông đứng về phía phe chủ chiến và sau đó lại được triều đình giao giữ chức Phủ Doãn Thừa Thiên. Được ít lâu, ông bị kẻ gian hãm

hại, đến năm Quý Dậu (1873), ông về giữ chức Biên tu Quốc Sử quán. Năm Tân Tỵ (1881), lúc Nguyễn Liên đang giữ chức Tri phủ phủ Bình Giang, ông được triệu về Kinh bổ nhiệm chức Tế tửu Quốc Tử giám ở Huế và sau đó được thăng Quang Lộc tự khanh: “Năm Quý Mùi (1883), Quốc Tử giám Tế tửu Nguyễn Liên, thăng thụ Quang lộc Tự khanh” (9). Tế tửu Quốc Tử giám là công việc quản lý giáo dục mà triều đình bổ nhiệm các vị quan có uy tín, học vấn uyên bác vừa làm quản lý, vừa là nhà giáo mẫu mực, họ là tấm gương về trí tuệ, tài năng, cống hiến cho sự nghiệp kiến quốc và sự nghiệp trồng người. Trong thời gian ông đảm nhiệm chức Tế tửu Quốc Tử giám với trách nhiệm phụng mệnh trông coi Văn miếu, rèn tập sỹ tử, để gây dựng nhân tài, giúp việc cho nước. Giai đoạn này, Văn miếu Huế, đã lựa chọn và đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước, và người học trò tâm đắc của Nguyễn Liên là Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền, một nhà cách mạng và là một chí sỹ yêu nước chân chính. Đến năm Giáp Thân (1884), triều đình tổ chức Ân khoa thi Hương, Nguyễn Liên lại được cử làm Phó Chủ khảo: “Ân khoa thi Hương về hàng văn ở hai trường thi Hà Nam phụ vào trường Thanh Hóa, nguyên sung chỉ trường Thanh là Thự tham tri Nguyễn Thuật, phó Chủ khảo là Toàn tu Nguyễn Liên, phụng chuẩn cho văn sung làm trường vụ” (10). Năm Kỷ Sửu (1889), mặc dù đã 65 tuổi, Nguyễn Liên xin trí sĩ nhưng triều đình vẫn tiếp tục giao giữ chức Đốc học Quảng Nam. Trong thời gian ở Quảng Nam, ông vừa làm quản lý, vừa đào tạo môn sinh nên nhiều người từ các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi tìm đến học. Đến năm Quý Tỵ

(1893), lúc này Nguyễn Liên đã 70 tuổi ông dâng sớ xin nghỉ, nhưng toàn hạt luyện mộ đã làm giấy nguyện lưu ở lại, đến năm (1894), ông lại làm giấy xin nghỉ hưu và được triều đình chuẩn đoạn và cấp cho hưu bổng.

Trải qua 40 năm quan trường, hoạn lộ gập ghềnh, nhưng Nguyễn Liên vẫn luôn một lòng trung kiên với nước với dân.

Nguyễn Lương Cật, là người con trai thứ 2 của Nguyễn Liên cũng làm vẻ vang cho dòng tộc. Ông sinh năm Bính Thìn (1856), Ân khoa năm Giáp Thìn niên hiệu Kiến Phúc thứ 1 (1884), ông đỗ Cử nhân tại trường thi Thừa Thiên. Sau khi đỗ Cử nhân, ông tham gia phong trào Cần vương, được bổ chức Bang biện Quân vụ. Ông cùng với Lê Ninh (ở Trung Lễ, Đức Thọ) và Thanh Sơn (con Uy viễn Tướng quân Nguyễn Công Trứ ở Nghi Xuân), chiêu mộ binh sĩ, rèn đúc vũ khí chống Pháp. Trong trận đánh ở Trại Lê (Can Lộc, Hà Tĩnh), dưới sự chỉ huy của ông, nghĩa quân đánh cho kẻ thù “hồn xiêu phách lạc”, trên đường về, bị quân địch phục kích, bắn lén, ông anh dũng hy sinh ngày 23-10-1885. Bà Bùi Thị Trang-vợ ông cũng tích cực tham gia hoạt động chống Pháp, vận động binh lương. Nghe tin chồng anh dũng hy sinh, bà Bùi Thị Trang đã viết thư gửi cho Lê Ninh (11), để nói lên chí khí của mình, lên án quân Pháp xâm lược gian ác đồng thời kêu gọi Lê Ninh tiếp tục hăng hái chống giặc.

Nguyễn Văn Trình (1872-1949), là người con thứ 6 của Tế tửu Nguyễn Liên. Năm Giáp Ngọ (1894), Nguyễn Văn Trình đỗ Tú tài tại Trường thi Nghệ An. Năm Đinh Dậu (1897), ông đỗ Cử nhân tại Huế, đến năm Mậu Tuất (1898), dự thi Hội rồi thi Đình, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Sau khi đỗ đạt, Nguyễn Văn Trình được bổ nhiệm các chức vụ như Tri phủ Hưng Nguyên, Tri phủ Anh Sơn, Thị lang Bộ Hình, Bố chánh tỉnh Phú Yên,... Dù ở cương vị nào, ông cũng luôn cống hiến và hoàn thành trọng trách được giao.

Trong những năm tháng làm quan, Nguyễn Văn Trình luôn bên vực quyền lợi cho nhân dân, bảo vệ lẽ phải. Nhận thấy thái độ và hành động của ông, triều đình đã điều ông về Huế làm Đốc học tỉnh Thừa Thiên, rồi Tế tửu Quốc tử giám. Sau một thời gian, ông được bổ nhiệm chức Tả thị lang bộ Hình, chuyên xét xử những vụ án lớn. Đến khi được giao xử vụ án vua Duy Tân khởi nghĩa chống Pháp vào năm 1916 ông đã từ chối và bị đưa vào Phú Yên làm Bố chánh. Tại đây, ông vẫn đứng lên bên vực nhân dân địa phương chống lại sự áp bức của chính quyền nên bị khép vào tội thông đồng với dân và bị buộc thôi việc, phải giáng chức. Tuy nhiên, sau đó triều đình lại điều ông về phục vụ trong Ban toàn tu của Quốc Sử quán và chủ biên các sách *Hưng Quốc biểu lục* và *Bang giao kỷ yếu*.

Khi vua Duy Tân và vua Thành Thái bị lưu đầy, chán cảnh làm quan “nô lệ trung chi nô lệ, hựu nô lệ”, ông đã đệ đơn xin nghỉ hưu sớm nhưng phải đến 5 năm sau, triều đình nhà Nguyễn mới chấp thuận và vinh thăng ông hàm Lễ bộ Thượng thư trí sự, nhằm ghi nhận những đóng góp của ông cho triều chính.

Sau khi về hưu, năm 1931, Nguyễn Văn Trình tham gia dạy Hán văn ở Trường Cao Xuân Dục (Thành phố Vinh, Nghệ An). Trong thời kỳ này, ông giao lưu, tiếp xúc với nhiều bậc sĩ phu yêu nước có ảnh hưởng rộng rãi trong giới trí thức đương thời như Bùi Bằng Đoàn, Phan Kế Toại, Võ Liêm

Sơn,... ông hằng hái dạy học, viết văn, dịch sách nhằm chấn hưng nề nếp kỷ cương, cổ động cho tinh thần yêu nước của nhân dân.

Khi tuổi đã cao, Nguyễn Văn Trình vẫn cống hiến nhiều trí tuệ và tình cảm cho sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc. Ông hằng hái tham gia việc làng, việc xã, nhận làm cố vấn cho Việt Minh xã Kiệt Thạch. Năm 1946, ông được cử làm Chủ tịch Liên Việt xã, tham gia nhiệt tình các cuộc biểu tình, mít tinh của quần chúng nhân dân, tham gia Hội Phụ lão kháng chiến, sáng tác thơ ca hò vè ủng hộ cách mạng. Năm 1947, ông được cử làm Chủ tịch Mặt trận Liên Việt tỉnh Hà Tĩnh và Ủy viên Khu hội Liên Việt Khu IV.

Nguyễn Quýnh, tự là Thất Phu, hiệu Phụng Sơn, là một người có tư chất thông minh, dáng người thanh tú, lễ thi mầu mực, trung hiếu khuôn nề. Khoa thi Hương năm Kỷ Dậu (1909), ông đỗ Cử nhân. Khoa thi Hội năm Canh Tuất (1910), ông đỗ Phó bảng. Lúc đầu, ông được bổ nhiệm làm Tri huyện Nam Đàn, nhưng vì chán ghét bọn quan tham nên ông xin đổi về làm Giáo thụ phủ Hà Thanh (huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh). Khoảng 3 năm sau, ông mắc trọng bệnh nên được đưa về Huế chữa trị. Khi khỏi bệnh, ông được bổ làm Giáo thụ phủ Ninh Hòa nhưng 1 năm sau lại tái phát bệnh và mất tại nhiệm sở.

Cùng với các cá nhân đã thành đạt như trên, thời gian này, dòng họ Nguyễn Đình còn có Nguyễn Chuyên và Nguyễn Bạ. *Nguyễn Chuyên*, dưới thời vua Tự Đức, ông đi lính nhờ giỏi tính toán nên được tín nhiệm giao nhiệm vụ “coi việc sổ sách, hay dẫn dắt các viên Thư lại theo cùng viên Quản suất để được sai phải việc công” (12); *Nguyễn Bạ*, đi lính thời vua Thành Thái cũng được giao nhiệm vụ “Quyển điển ti sách bạ”, ở vệ Tĩnh Chấn thuộc tỉnh Hà Tĩnh (13).

Nguyễn Nhuệ (1901-1946), cháu đời thứ 13 của cụ Nguyễn Cung, tham gia Tân Việt Cách mạng đảng ngay từ những ngày đầu khi Đảng này mới thành lập. Năm 1929, do ảnh hưởng của Đông Dương Cộng sản đảng, phái cấp tiến trong Đảng Tân Việt ra thông đạt giải tán Đảng này để thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Ngày 1-1-1930, tại bến dò Trai (Đức Thọ, Hà Tĩnh), Đông Dương Cộng sản Liên đoàn được thành lập, đánh dấu sự trưởng thành của Xứ ủy Trung Kỳ. Về sự kiện này, Trần Văn Giàu trong tác phẩm *Giai cấp công nhân Việt Nam* đã viết như sau: “Đến tháng 6-1929, tin thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng đã tung ra khắp các nơi... Các tỉnh bộ của Tân Việt tự động tìm hướng mới: ví dụ như Nguyễn Xuân Thanh, Ngô Đức Mậu, Trần Đại Qua, Nguyễn Khoa Văn, Nguyễn Tôn, Ngô Đức Đệ, Trần Hữu Chương, Lê Tiềm họp nhau ở bến dò Trai (Hà Tĩnh) để bàn việc chuyển đảng Tân Việt sang cộng sản. Lần trước, một số bị bắt. Lần họp sau, có Nguyễn Nhuệ, Trần Hưng, Lê Thuận, Ngô Hữu Yên, Lê Bá Tuân. Anh em quyết định chuyển Tân Việt thành Cộng sản liên đoàn và sẽ sáp nhập vào Đông Dương Cộng sản đảng” (14). Như vậy, Nguyễn Nhuệ là một trong số những người đầu tiên đã tham gia thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn và quyết định việc sáp nhập Đông Dương Cộng sản liên đoàn vào Đông Dương Cộng sản đảng.

Đầu năm 1930, Đông Dương Cộng sản liên đoàn sáp nhập vào Đông Dương Cộng sản đảng. Trong thời kỳ 1930-1931, Nguyễn Nhuệ là phái viên của Xứ ủy Trung Kỳ, được phân công chỉ đạo phong trào cách mạng tỉnh Quảng Trị. Trong cuốn hồi ký *Những năm tuổi trẻ* của Phó Thủ tướng Trần Hữu Dực có đoạn viết về thời

kỳ hoạt động này của Nguyễn Nhuệ: “Khoảng trung tuần tháng 10-1930 trong lúc tôi đang tìm cách tiếp xúc với Xứ ủy Trung Kỳ, thì Nguyễn Nhuệ - phái viên Xứ ủy phụ trách Quảng Trị - ở Vinh, vào gặp tôi... Tôi tranh thủ thời gian, trình bày và thảo luận với phái viên Xứ về tình hình và dự kiến công việc sắp tới của tỉnh. Cuối cùng phái viên Xứ và tôi nhất trí:

- Thành lập Tỉnh ủy chính thức...
- Xuất bản tờ báo bí mật của Tỉnh Đảng bộ Quảng Trị, lấy tên là *Bạn cày nghề*”.
- Mở nhà in để in báo...
- Tổ chức liên lạc giao thông chặt chẽ, thông suốt với Xứ ủy Trung Kỳ ở Vinh.
- củng cố phát triển Đảng...
- Phát triển các đoàn thể quần chúng...

Những vấn đề chuẩn bị trên đây của chúng tôi tạo thuận lợi cho hội nghị Tỉnh ủy bàn bạc, trao đổi.

Vào những ngày cuối tháng 10-1930, Tỉnh ủy họp ở làng Tân Tường... Tôi giới thiệu phái viên Xứ với hội nghị... Hội nghị thảo luận sôi nổi... Nói chung, hội nghị nhất trí với những vấn đề phái viên Xứ và tôi đã báo cáo” (15).

Năm 1931, Nguyễn Nhuệ bị thực dân Pháp bắt đưa đi đày ở nhà tù Ban Mê Thuột. Sau khi ra tù, ông bị chính quyền bảo hộ đưa về quê quản thúc, ông vẫn tiếp tục tham gia hoạt động cách mạng ở địa phương. Tháng 8-1945, ông làm Trưởng ban khởi nghĩa tổng Đâu Liêu, được bầu vào Ủy ban huyện Can Lộc, phụ trách tư pháp. Năm 1946, ông bị bệnh qua đời.

Phát huy truyền thống, con cháu dòng họ Nguyễn Đình ở Kiệt Thạch có nhiều đóng góp với quê hương đất nước. Trong sự nghiệp kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, dòng họ Nguyễn Đình cũng có 11 người

con ưu tú ngã xuống, 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 1 Thầy thuốc Nhân dân.

*

Như vậy, dòng họ Nguyễn Đình ở Kiệt Thạch (Thanh Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh) là một danh gia vọng tộc, hậu duệ của Cương Quốc công Nguyễn Xí. Từ khi cụ thủy tổ

Nguyễn Thế Gia về định cư ở Kiệt Thạch, dòng họ Nguyễn Đình đã có nhiều đóng góp trong sự nghiệp giáo dục với Nguyễn Cung, Nguyễn Liên và Nguyễn Văn Trình. Dòng họ Nguyễn Đình ở Kiệt Thạch cũng góp phần làm vẻ vang thêm truyền thống hiếu học của quê hương Hà Tĩnh.

CHÚ THÍCH

(1). Núi Cài còn có tên là núi Sạc Sơn, Thốc Sơn, Nhạc Sạc thuộc địa phận các xã Thanh Lộc, Khánh Vĩnh Yên, Kim Song Trường của huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Người dân trong vùng còn lưu truyền câu: “Tứ diện giai công hầu” (Bốn phía của núi Cài đều có người tài giỏi).

(2). Gia phả họ Nguyễn ở Thanh Lộc, bản chữ Hán được trùng tu vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845).

(3). Gia phả họ Nguyễn ở Thanh Lộc, bản chữ Hán được trùng tu vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845).

(4). Hiện chưa biết rõ về năm sinh của Nguyễn Cung nhưng theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, ông đỗ Hoàng giáp khi 46 tuổi, tức là sinh khoảng năm Mậu Thìn 1448, xem Ngô Đức Thọ: *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 2000.

(5). Bảo tàng Hà Tĩnh, *Văn bia Hà Tĩnh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, tr. 65.

(6). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.512.

(7). Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 128.

(8). Ở độ là tiếng địa phương có nghĩa là đi ở nhưng mang tiếng thời vụ, tạm thời.

(9). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 8, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 585.

(10). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 9, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 110.

(11). Lê Ninh người lãnh đạo khởi nghĩa ở Trung Lễ (Đức Thọ).

(12). Sắc phong ngày 21 tháng Giêng năm Tự Đức thứ 36 (1883).

(13). Sắc phong ngày 12 tháng 2 năm Thành Thái thứ 2 (1890).

(14). Trần Văn Giàu, *Tổng tập Trần Văn Giàu*, tập 2, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2007, tr. 391-392.

(15). Trần Hữu Dục, *Những năm tuổi trẻ*, Nxb. Thanh niên, 2004, tr. 171-172.